

Bài 9

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG CHỮA BỆNH ĐAU DẠ DÀY

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật hoặc động vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng, liều lượng những vị thuốc của các cây, con làm thuốc chữa bệnh đau dạ dày.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

CÂY DẠ CẨM

Tên khác: Cây loét mồm - Ngón lợn - Đứt lứt - Chạ khẩu cẩm (Tày)

Tên khoa học: *Hedyotis capitellata* Wall. ex G. Don

Họ: Cà phê (*Rubiaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Dạ cẩm là cây bụi leo bằng thân quấn, dài tới 2 - 3 m, thân cành lúc non có 4 cạnh, sau hình trụ, phình to lên ở các đốt. Lá đơn nguyên, mọc đối, phiến lá hình bầu dục hoặc hình trứng, có lá kèm hình sợi. Hoa tự xim phân đôi, mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá, màu trắng hoặc trắng vàng. Quả nhỏ, xếp thành hình cầu, chứa nhiều hạt. Toàn cây có lông mịn.

Cây mọc hoang ở những vùng rừng núi, trên nương rẫy hay rừng thứ sinh.

Dạ cẩm có nhiều ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên

Quang ... Các nước như Lào, Campuchia và một số nước Đông nam Á khác cũng có Dạ cẩm.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của cây Dạ cẩm là toàn cây (*Herba Hedyotidis capitellatae*) thu hái quanh năm, cắt toàn bộ phần trên mặt đất của cây, rửa sạch, loại tạp chất, chặt thành đoạn 5-6cm, phơi hay sấy khô, độ ẩm không quá 11%.

3. Thành phần hoá học

Toàn cây có alcaloid, saponin, tanin.

4. Công dụng, cách dùng

Dạ cẩm có tác dụng tiêu viêm, giảm đau, lợi tiểu, giải độc và làm chóng lên da non. Theo kinh nghiệm dân gian, dạ cẩm được dùng chữa các chứng bệnh như: Viêm loét lưỡi, miệng, dạ dày ruột; dùng ngoài chữa vết thương.

Cách dùng:

- Chữa viêm loét lưỡi miệng: Dùng lá non nhai, ngậm;
- Chữa viêm loét dạ dày: Uống 20 - 30g, dạng cao lỏng.
- Chữa vết thương phần mềm: Giã lá với muối, đắp lên vết thương.

CÂY KHÔI

Tên khác: Độc lực- Đơn tướng quân

Tên khoa học: *Ardisia sylvestris* Pitard

Họ: Đơn nem (*Myrsinaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cây nhỏ, mọc thẳng đứng, cao 1,5 - 2 m. Thân rồng xốp, ít phân nhánh và mang nhiều lá ở ngọn. Lá đơn nguyên, mọc cách, mép lá khía răng cưa nhỏ, mặt trên lá màu xanh, mặt dưới tím, gân nổi hình mạng lưới. Hoa nhỏ, mọc thành chùm, màu trắng pha hồng. Quả mọng, lúc chín có màu đỏ. Cây mọc hoang ở các khu rừng rậm, miền núi cao trên khắp đất nước ta. Gác tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn,



Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Ninh Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam...đều có cây Khô.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Khô là lá, thu hái vào mùa hạ, khi cây đang xanh tươi phơi nắng hay sấy khô.

3. Thành phần hóa học

Lá có chứa các glycosid, tanin, tinh bột.

4. Công dụng, cách dùng

Lá khô có tác dụng làm giảm acid dịch vị dạ dày, giảm đau. Dùng chữa các chứng bệnh như: đau bụng, đau dạ dày, ợ hơi chua do thừa dịch vị.

Cách dùng: Uống 40 - 80g, dạng thuốc sắc. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các thuốc khác.

Lưu ý: Phụ nữ có thai không được dùng; dùng liều cao sẽ gây mệt mỏi.

5. Bài thuốc có dùng lá Khô

Lá khô 88g

Lá khổ sâm 12g

Lá Bồ công anh 12g

Sắc uống. Dùng chữa đau bụng, đau dạ dày.

MAI MỰC

(Os sepiae)

Tên khác: Ô tặc cốt

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Mai mực (Os sepiae) là mai đã rửa sạch, phơi hay sấy khô của con cá mực (Sepia esculenta Hoyle). Mai mực có hình bầu dục dẹt, dài 13 - 23cm, rộng 6,5 - 8cm. Mai mực có màu trắng hay trắng ngà, rìa có màu vàng đậm hơn. Trên mặt lưng có những u hạt nổi lên, xếp thành những đường vân hình chữ U mờ. Mặt bụng màu trắng, xốp, có những đường vân ngang nhỏ tựa như những làn sóng gợn. Mai mực có thể chất cứng nhưng có thể dùng móng tay nghiền thành bột mịn được.

Mai mực có vị hơi mặn và chát, mùi hơi tanh.

Mai mực đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Mai mực có muối calci carbonat, calci phosphat, natri clorid, các chất hữu cơ, chất keo

3. Công dụng, cách dùng

Mai mực có vị mặn, tính ấm, không độc, có tác dụng cầm máu, trung hòa acid dịch vị. Dùng chữa các chứng bệnh: đau dạ dày do thừa acid dịch vị, ợ chua, thổ huyết, phụ nữ băng huyết, chảy máu cam,... Dùng ngoài chữa vết thương lở loét, chảy nước. *Cách dùng:* Uống 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc hay thuốc bột; dùng ngoài rắc bột mai mực lên vết thương.

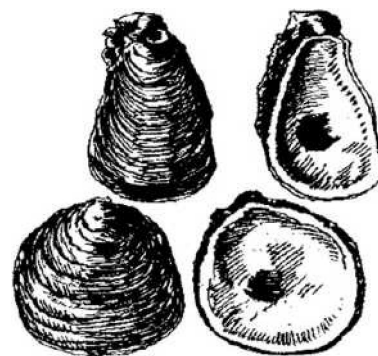
MẪU LỆ

(Concha Ostreae)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ đã phơi khô của nhiều loài Hàu, con Hà (Ostrea sp.), họ Mẫu lệ (Ostreidae), sống ở các cửa sông, cửa biển. Tùy theo từng loài mà dược liệu có nhiều hình dáng khác nhau như: Hình phiến thon dài (Hàu ống); Hình tròn trứng hay hình tam giác (Hàu sông); Hình tam giác (Hàu đại liên)... Mặt ngoài vỏ màu vàng sẫm, mặt trong vỏ màu trắng hoặc vàng tím óng ánh, thu về đem rửa sạch, phơi khô gọi là mẫu lệ, độ ẩm không quá 5%, tạp chất không quá 1%.

Mẫu lệ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).



2. Thành phần hoá học

Vỏ hàu, vỏ hà có chứa các muối calci carbonat, calci phosphat, calci sulfat, magnesi, nhôm, chất hữu cơ.

3. Công dụng, cách dùng

Mẫu lệ có tác dụng an thần, cầm máu, làm mềm các tổ chức. Dùng chữa các chứng bệnh như: Chữa đau dạ dày do thừa dịch vị, ra mồ hôi trộm, di tinh, băng huyết, khí hư, tràng nhạc...

Cách dùng: Uống 9 - 30 g/ngày, dạng thuốc sắc (cho vào túi vải màn, sắc) hay dạng bột (nung đỏ, tán mịn).

CỬU KHỔNG

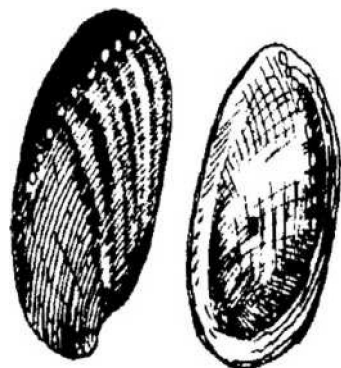
(Concha Haliotidis)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ của nhiều loài Bào ngư (Haliotis sp.), họ Bào ngư (Haliotidae), ở mép vỏ của Bào ngư có một hàng lỗ nhỏ từ 7 - 13 lỗ để cho Bào ngư thở, thường là 9 lỗ nên gọi là cửu khổng.

2. Thành phần hóa học

Cửu khổng có các muối calci carbonat, calci phosphat, calci sulfat, magnesi, nhôm, chất hữu cơ.



3. Công dụng, cách dùng

Chữa đau dạ dày do thừa dịch vị, cầm máu, chữa mắt đau kéo màng.

Cách dùng: Uống 3-6 g/ngày, dạng thuốc bột (nung đỏ, tán mịn) hoặc 5 - 20 g/ngày dạng thuốc sắc.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống(.....)

1. Mẫu lệ thường dùng là vỏ của:

A.

B.

2. Đặc điểm thực vật của cây Dạ cẩm:

A. Là loại cây bụi, leo

B. Lá..... mọc

C. Hoa tự..... ,màu hoặc

D. Quả nhỏ.....chứa.....

3. Tên khoa học của cây Dạ cẩm là: họ Cà phê

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

4. Vị thuốc Lá khô là lá cây Khô thu hái vào mùa xuân, phơi khô. A-B

5. Vị thuốc mẫu lệ là vỏ con Hàu đã phơi khô, mặt ngoài màu nâu, mặt trong màu vàng óng ánh. A-B

6. Vị thuốc Cửu khổng là vỏ của nhiều loài Bào ngư, mép vỏ có hàng lỗ nhỏ, thường là 9 lỗ. A-B

7. Vị thuốc Ô tặc cốt là mai con cá Mực đã rửa sạch, phơi khô. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

8. Thành phần hóa học của các vị thuốc:

A. Cây Dạ cẩm có alcaloid, saponosid, tinh bột, tanin.

B. Mai mực có muối calci carbonat, calci phosphat, Mg, Al.

C. Mẫu lệ có muối calci carbonat, calci phosphat, Mg, Al, chất hữu cơ.

D. Cửu khổng có muối calci carbonat, calci phosphat, calci sulfat, Mg, Al, chất hữu cơ.

9. Công dụng của các vị thuốc:

A. Dạ cẩm chữa đau dạ dày, loét miệng, lở ngoài da.

B. Lá khô chữa đau dạ dày, hành tá tràng.

C. Mai mực chữa đau dạ dày, xuất huyết dạ dày.

D. Cửu khổng chữa đau dạ dày do thừa dịch vị, đau mắt kéo màng.

10. Cách dùng các vị thuốc:

A. Mai mực dùng 6 - 15 g/ ngày, dạng thuốc bột.

B. Mẫu lệ dùng 12 - 40 g/ ngày, dạng thuốc bột.

C. Cửu khổng dùng 5 - 10 g/ngày, dạng thuốc bột,

D. Dạ cẩm dùng 8 - 12 g/ ngày, dạng thuốc sắc.

E. Lá khô dùng 40 - 80 g /ngày, dạng thuốc sắc.